

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company

Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Tháng/Month
Năm/Year

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh, ngày/day 04 tháng/month 03 năm/year 2016

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát/
Supervising Bank**

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

(Ký, họ tên, đóng
dấu/Signature, Name, Seal)

Người lập biểu/ Prepared by

(Ký, họ tên/Signature, Name)

**Kế toán trưởng/ Chief of
Accountant**

(Ký, họ tên/Signature, Name)

**Tổng Giám đốc/ Chief
Executive Officer**

(Ký, họ tên, đóng
dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2016		2015	
			Kỳ này/This period	Kỳ trước/Last period	Kỳ này/This period	Kỳ trước/Last period
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME	01		2,159,609,004	(1,784,304,467)	3,317,330,506	(1,396,393,509)
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		132,300,000	-	368,412,000	44,500,000
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		96,488,304	110,523,133	183,465,206	203,122,191
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		731,234,923	2,696,552	-	(256,919,286)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		1,199,585,777	(1,897,524,152)	2,765,453,300	(1,387,096,414)
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	10		5,109,833	2,557,425	-	5,135,722
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		5,109,833	2,557,425	-	5,135,722
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	20		165,564,190	172,634,870	120,640,283	123,888,731
3.1. Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		96,025,906	100,785,312	83,134,963	90,307,824
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		5,349,162	5,523,859	4,139,235	8,299,692
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		1,408,386	1,478,191	1,219,313	1,324,514
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		2,464,612	2,586,767	2,133,799	2,317,901
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		8,322,699	8,495,909	2,439,285	2,817,573
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		5,621,369	6,009,049	11,737,688	3,772,828
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		30,527,255	32,632,584	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		15,844,801	15,123,199	15,836,000	15,048,399
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		1,988,934,981	(1,959,496,762)	3,196,690,223	(1,525,417,962)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	30		1,988,934,981	(1,959,496,762)	3,196,690,223	(1,525,417,962)
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		789,349,204	(61,972,610)	431,236,923	(138,321,548)
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		1,199,585,777	(1,897,524,152)	2,765,453,300	(1,387,096,414)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	41		1,988,934,981	(1,959,496,762)	3,196,690,223	(1,525,417,962)

Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	29/02/2016	31/01/2016
I. TÀI SẢN/ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		8,369,894,366	7,470,325,906
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		6,352,529,082	5,461,437,017
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		2,017,365,284	2,008,888,889
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		72,614,486,300	71,289,449,600
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		72,614,486,300	71,289,449,600
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		1,208,523,202	1,398,544,868
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	410,333,575
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		1,208,523,202	988,211,293
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		1,208,523,202	988,211,293
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	100		82,192,903,868	80,158,320,374
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	-
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subsription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313			59,560
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		17,949	116,800
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315			
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		269,855,287	218,706,662
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subsription Payable	317			-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		134,605,543	116,683,292
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		112,512,633	117,827,585
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320			-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	300		516,991,412	453,393,899
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		81,675,912,456	79,704,926,475
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,709,880,200	67,724,880,200
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		84,399,490,900	84,399,490,900
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(16,689,610,700)	(16,674,610,700)

2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		132,177,889	135,126,889
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		13,833,854,367	11,844,919,386
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	430		12,063	11,769
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,770,988.02	6,772,488.02

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/ NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT

Kỳ báo cáo/Period:	Tháng/Month
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	2
Năm/Year:	2016

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd.

Kỳ báo cáo/Reporting period: từ/from 01/02/2016 tới/to 29/02/2016

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	GiaTriTaiSanRong_06129
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note: *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/ Supervising Bank

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name and Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive Officer of Fund Management Company

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name and Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

STT/No.	Chi tiêu/Indicators	Mã số/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	79,704,926,475	81,778,304,889
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	1,988,934,981	(1,959,496,762)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	1,988,934,981	(1,959,496,762)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/redemption (= III.1 - III.2)	4064	(17,949,000)	(113,881,652)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	-	2,918,440
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(17,949,000)	(116,800,092)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	81,675,912,456	79,704,926,475

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITY

Kỳ báo cáo/Period:	Tháng/Month
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	2
Năm/Year:	2016

1. Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
2. Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
3. Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
4. Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày/Day 04 Tháng/Month 03 Năm/Year 2016

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng giám sát/Supervising Bank**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

**(Tổng) Giám đốc
Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period	%/ cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	Tài sản/Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	2201	8,369,894,366	7,470,325,906	439%
	Tiền/Cash at current account	2202	6,352,529,082	5,461,437,017	333%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	2,017,365,284	2,008,888,889	
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)	2205	72,614,486,300	71,289,449,600	104%
1	Cổ phiếu/Shares	2205.1	58,362,398,800	57,359,802,500	134%
2	Trái phiếu/Bonds	2205.2	14,028,737,500	13,921,397,100	53%
3	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2205.3	223,350,000	8,250,000	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables	2206	1,207,150,273	986,297,268	80%
I.4	Lãi được nhận/Interest receivables	2207	1,372,929	1,914,025	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)	2208	-	410,333,575	
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	-	410,333,575	
	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	
	...	2208.3			
I.6	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2210	-	-	0%
I.7	Các tài sản khác/Other investments	2211	-	-	
I.8	Tổng tài sản/Total Assets	2212	82,192,903,868	80,158,320,374	112%
II	Nợ/Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)	2214	-	-	
	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	-	-	
	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác/Other payables	2215	516,991,412	453,393,899	112%
II.3	Tổng nợ/Total Liabilities	2216	516,991,412	453,393,899	112%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	81,675,912,456	79,704,926,475	112%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,770,988.02	6,772,488.02	101%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	12,063	11,769	111%

STT/No	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment	2220	228,788,304	110,523,133	339,311,437
1	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	220,853,005	94,660,110	315,513,115
2	Lãi được nhận/Interest received	2222	7,935,299	15,863,023	23,798,322
3	Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí/Expenses	2224	170,674,023	175,192,295	345,866,318
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	96,025,906	100,785,312	196,811,218
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	6,757,548	7,002,050	13,759,598
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	10,787,311	11,082,676	21,869,987
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	30,527,255	32,632,584	63,159,839
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,001	14,999,999	30,000,000
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	5,621,369	6,009,049	11,630,418
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	5,109,833	2,557,425	7,667,258
8	Các loại phí khác (nếu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	844,800	123,200	968,000
	Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	844,800	123,200	968,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities	2233	58,114,281	(64,669,162)	(6,554,881)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities	2234	1,930,820,700	(1,894,827,600)	35,993,100
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	731,234,923	2,696,552	733,931,475
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	1,199,585,777	(1,897,524,152)	(697,938,375)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the investment activities during the period	2237	1,988,934,981	(1,959,496,762)	29,438,219
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	2238	79,704,926,475	81,778,304,889	81,778,304,889
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:	2239	1,970,985,981	(2,073,378,414)	(102,392,433)
	trong đó/in which	2240			-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to investment related activities during the period	2239.1	1,988,934,981	(1,959,496,762)	29,438,219
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	-	2,918,440	2,918,440
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(17,949,000)	(116,800,092)	(134,749,092)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period	2243	81,675,912,456	79,704,926,475	81,675,912,456
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicable only for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicable only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting date	Tổng giá trị/ Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
I	Cổ phiếu niêm yết/Listed shares	2246				
1	PVE	2246.1	150,000	7,700	1,155,000,000	1.41%
2	PPC	2246.2	30,000	17,000	510,000,000	0.62%
3	SSI	2246.3	71,280	22,500	1,603,800,000	1.95%
4	TCM	2246.4	20,000	30,400	608,000,000	0.74%
5	DPM	2246.5	102,000	28,500	2,907,000,000	3.54%
6	LCG	2246.6	165,000	5,800	957,000,000	1.16%
7	HSG	2246.7	85,644	31,100	2,663,528,400	3.24%
8	ITC	2246.8	270,000	8,100	2,187,000,000	2.66%
9	BMP	2246.9	21,950	130,000	2,853,500,000	3.47%
10	FPT	2246.10	178,312	47,800	8,523,313,600	10.37%
11	BVS	2246.11	100,200	13,300	1,332,660,000	1.62%
12	VIC	2246.12	3	44,100	132,300	0.00%
13	CMG	2246.13	80,000	15,600	1,248,000,000	1.52%
14	TDH	2246.14	33,000	12,800	422,400,000	0.51%
15	REE	2246.15	105,800	24,500	2,592,100,000	3.15%
16	HBC	2246.16	2	19,800	39,600	0.00%
17	DHC	2246.17	50,340	29,800	1,500,132,000	1.83%
18	VTV	2246.18	170,000	13,900	2,363,000,000	2.87%
19	VSC	2246.19	41,800	68,000	2,842,400,000	3.46%
20	PAC	2246.20	75,267	33,500	2,521,444,500	3.07%
21	ACB	2246.21	20,000	19,700	394,000,000	0.48%
22	DHG	2246.22	15,000	89,500	1,342,500,000	1.63%
23	PTB	2246.23	16,800	75,000	1,260,000,000	1.53%
24	NKG	2246.24	5,876	11,700	68,749,200	0.08%
25	MWG	2246.25	47,450	75,000	3,558,750,000	4.33%
26	FCN	2246.26	76,000	20,900	1,588,400,000	1.93%
27	CII	2246.27	151,360	23,400	3,541,824,000	4.31%
28	MBB	2246.28	214,012	14,600	3,124,575,200	3.80%
29	NT2	2246.29	177,100	26,500	4,693,150,000	5.71%
	Tổng/Total	2247			58,362,398,800	71.01%
II	Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares	2248				
	Tổng/Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			58,362,398,800	71.01%
III	Trái phiếu/Bonds	2251				
1	Trái phiếu chính phủ 8.8% 15/03/2029/Government bond 8.8% 15 Mar 2029 (TD1429094)	2251.1	127,000	110,463	14,028,737,500	17.07%
	Tổng/Total	2252			14,028,737,500	17.07%
IV	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2253				
1	TDH RIGHTS	2253.1	33,000	150	4,950,000	0.01%
2	PTB RIGHTS	2253.2	16,800	13,000	218,400,000	0.27%
	Tổng/Total	2254			223,350,000	0.27%
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			72,614,486,300	88.35%
V	Các tài sản khác/Other Assets	2256				-
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2256.1			132,300,000	0.16%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			1,074,850,273	1.31%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			1,372,929	0.00%

3	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			-	-
	Tổng/Total	2257			1,208,523,202	1.47%
VI	Tiền/Cash, deposit	2258				
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			8,369,894,366	10.18%
	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of Deposit	2260			-	-
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	-
	Tổng/Total	2262			8,369,894,366	10.18%
VII	Tổng giá trị danh mục/Total Assets	2263			82,192,903,868	100.00%

STT/No	Chi tiêu/Indicators	Mã chi tiêu/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.43%	1.52%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.10%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.16%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.45%	0.49%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.22%	0.23%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.54%	2.65%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	22.34%	12.89%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	67,724,880,200	67,822,392,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	6,772,488.02	6,782,239.27
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277		246.19
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	-	2,461,900
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22781	(1,500.00)	(9,997.44)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	22782	(15,000,000)	(99,974,400)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	67,709,880,200	67,724,880,200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	6,770,988.02	6,772,488.02
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	78.06%	78.05%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.46%	98.44%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	78.57%	78.55%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	22841	114	114
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	12,063	11,769

(*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chi tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) được phân ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Social Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày/day 04 tháng/month 03 năm/year 2016

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/LOAN, REPO
ACTIVITIES REPORT

Kỳ báo cáo/Period:	Tháng/Month
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	2
Năm/Year:	2016

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee

Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Địa chỉ/Address: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/F1.23, Saigon Trade Center Building, 37 Ton Duc Thang, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Quỹ/ Fund: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Địa chỉ/Address: Tầng 3, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/F1.3, Metropolitan Building, 235 Dong Khoi, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 31 (Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ/Loan, repo activities report	BCHoatDongVay_06026
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

(Ký. Ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

(Ký. Ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

STT/ No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đối tác/Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Loan (details of each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of loan contract over NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Repo (details of each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of repo contract over NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/Ratio of Total value of loan and repo contract over NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Securities lending (details of each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of securities lending contract over NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)/Reverse repo (details of each contract)	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of reverse repo contract over NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/Ratio of total value of securities lending and reverse repo contract over NAV	2297								